

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *16* /2014/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày *20* tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Bảng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô
và bằng đường sông trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <i>S</i>
	Ngày: <i>24/11</i>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 580/TTr-STC ngày 16/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng đường sông trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*theo phụ lục kèm theo*). Cước vận chuyển hàng hóa quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng trong trường hợp sau:

1. Làm căn cứ xác định mức trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách Nhà nước.
2. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa áp dụng theo mức cước trúng thầu và điều kiện cụ thể của hợp đồng.
3. Làm căn cứ để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham khảo trong quá trình ký kết hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 16/2/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô.

Trường hợp các đơn vị có khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì vẫn tiếp tục thực hiện giá cước

theo quy định tại quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 16/02/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ.

Khi giá cả các loại vật tư, nhiên liệu; chính sách tiền lương liên quan đến giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, đường sông thay đổi làm giá cước thay đổi (tăng hoặc giảm) trên 20%, giao Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các đơn vị xây dựng phương án giá tính cước vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường sông gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, TH2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Chu Ngọc Anh



BẢNG CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ
(Kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ:

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 (gồm đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại).

ĐVT: Đồng/tấn.km (đ/T.Km)

Cự ly vận chuyển (km)	LOẠI ĐƯỜNG				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	13.440	15.994	23.510	34.090	49.430
2	7.440	8.854	13.016	18.872	27.364
3	5.352	6.370	9.362	13.574	19.684
4	4.380	5.212	7.660	11.110	16.108
5	3.840	4.570	7.118	9.740	14.124
6	3.470	4.130	6.070	8.804	12.764
7	3.200	3.806	5.596	8.114	11.768
8	2.988	3.556	5.228	7.580	10.990
9	2.816	3.350	4.924	7.140	10.354
10	2.674	3.182	4.678	6.782	9.832
11	2.552	3.036	4.464	6.470	9.384
12	2.438	2.902	4.264	6.184	8.968
13	2.324	2.764	4.064	5.892	8.544
14	2.218	2.640	3.878	5.626	8.156
15	2.120	2.522	3.708	5.376	7.796
16	2.030	2.416	3.552	5.150	7.468
17	1.968	2.342	3.442	4.992	7.238
18	1.918	2.282	3.356	4.864	7.054
19	1.862	2.216	3.256	4.724	6.850
20	1.800	2.144	3.148	4.564	6.620
21	1.728	2.056	3.022	4.382	6.356
22	1.660	1.976	2.906	4.212	6.108
23	1.600	1.906	2.800	4.060	5.888
24	1.548	1.844	2.708	3.926	5.692

Cự ly vận chuyển (km)	LOẠI ĐƯỜNG				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
25	1.498	1.784	2.620	3.800	5.508
26	1.450	1.726	2.536	3.676	5.330
27	1.402	1.668	2.452	3.554	5.156
28	1.354	1.610	2.368	3.434	4.978
29	1.308	1.558	2.288	3.316	4.810
30	1.268	1.508	2.218	3.214	4.660
31-35	1.228	1.462	2.150	3.118	4.520
36-40	1.196	1.424	2.090	3.032	4.396
41-45	1.168	1.392	2.044	2.964	4.298
46-50	1.144	1.364	2.002	2.904	4.210
51-55	1.124	1.336	1.966	2.848	4.130
56-60	1.104	1.312	1.932	2.800	4.060
61-70	1.088	1.294	1.900	2.758	3.998
71-80	1.072	1.276	1.876	2.722	3.946
81-90	1.060	1.262	1.868	2.690	3.902
91-100	1.052	1.250	1.838	2.666	3.866
101 km trở lên	1.044	1.244	1.826	2.648	3.840

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, lá, dây, cuộn, ống, trừ ống nước...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết. Giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa, mũ, túi, giày, quần áo, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng đồ chơi, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.



5. Trường hợp vận chuyển hàng hóa không có tên trong danh mục 4 bậc hàng trên: Chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Mức cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên đường đặc biệt xấu (loại 6): Được tính thêm 20% so với mức cước của đường loại 5.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG (CỘNG THÊM), GIẢM (TRỪ ĐI) CƯỚC SO VỚI MỨC CƯỚC CƠ BẢN QUY ĐỊNH

1. Cước vận chuyển một số hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện ba cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về. Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) cộng thêm 15 % mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút, xả (xe STec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài mức cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a. Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả, được cộng thêm 3.000 đ/tấn hàng.

b. Thiết bị nâng hạ, được cộng thêm 3.600 đ/tấn hàng.

5. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, cước vận chuyển tính như sau:

a. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% - 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c. Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển cộng thêm 20% mức cước cơ bản. *lle*

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

III. HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

Những quy định chung:

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước: Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

Quy đổi số lẻ như sau:

- Dưới 0,5 tấn: không tính.
- Từ 0,5 tấn đến dưới 1 tấn: tính tròn 1 tấn.

2. Một số quy định về hàng hóa vận chuyển bằng ô tô như sau:

2.1. Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

2.2. Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Theo quy định của Bộ giao thông và vận tải.
- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa thiếu tải, chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

2.3. Khoảng cách tính cước:

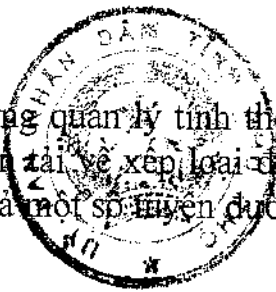
- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc các chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômet (km).
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước:
 - + Số lẻ dưới 0,5km: không tính;
 - + Số lẻ từ 0,5km đến dưới 1km: được tính là 1km.

2.4. Loại đường tính cước:

a. Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:



- Đường do Trung ương quản lý tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông Vận tải về xếp loại đường để xác định cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

- Đường do địa phương quản lý: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh về việc xếp loại các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b. Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

c. Các tuyến đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

d. Các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

- Đoạn đường trùng với đường quốc lộ: Tính theo phân loại đường của Bộ Giao thông Vận tải;

- Đoạn đường trùng với đường tỉnh lộ: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh.

- Đường đã rải nhựa nhưng chưa phân loại, cho phép tạm tính đường loại 5;

- Đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (Loại 6).

3. Các loại chi phí khác ngoài cước cơ bản vận chuyển hàng hóa:

3.1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, phân bổ chi phí vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa trừ trường hợp hai bên có quy định khác.

3.2. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận tải trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

IV. MỘT SỐ VÍ DỤ TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

* Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 km, hàng bậc 1, đường loại 1. Cước toàn chặng là:

$$1.268 \text{ đ/T.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 380.400 \text{ đồng.}$$

* Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145 km, trong đó gồm 70 km đường loại 1, 30 km đường loại 2, 40 km đường loại 3 và 5 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 1, hàng bậc 1 để tính cước cho 70 km đường loại 1:

$$1.044 \text{ đ/T.km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 730.800 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30 km đường loại 2:

$$1.244 \text{ đ/T.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 373.200 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40 km đường loại 3:

$$1.826 \text{ đ/T.km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 730.400 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5 km đường loại 5:

$$3.840 \text{ đ/T.km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 192.000 \text{ đồng}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$730.800 \text{ đ} + 373.200 \text{ đ} + 730.400 \text{ đ} + 192.000 \text{ đ} = 2.026.400 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 3: Vận chuyển 12 tấn muối Iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30 km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 tấn), cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 30 km của đường loại 5, hàng bậc 4 để tính cước cho 30 km đường loại 5:

$$4.660 \text{ đ/T.km} \times 1,4 (\text{Hàng bậc 4}) \times 30 \text{ km} \times 12 \text{ tấn} = 2.348.640 \text{ đồng}$$

2. Mức cước được cộng thêm vào giá cước cơ bản:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống: được công thêm 30% mức cước cơ bản:

$$2.348.640 \text{ đồng} \times 30\% = 704.592 \text{ đồng}$$

3. Tổng tiền cước toàn chặng là:

$$2.348.640 \text{ đ} + 704.592 \text{ đ} = 3.053.232 \text{ đồng}$$

Ví dụ 4: Vận chuyển 25 tấn phân hóa thấp sáng bằng xe Stec (có thiết bị hút xả nhưng không sử dụng), cự ly 42 km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

Dùng đơn giá cước ở cự ly trên từ 41-45km của đường loại 2, hàng bậc 3 để tính cước cho 42 km đường loại 2:

$$1.392 \text{ đ/T.km} \times 1,3 (\text{Hàng bậc 3}) \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 1.900.080 \text{ đồng}$$

2. Mức cước được cộng thêm vào giá cước cơ bản:

- Vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút, xả (xe STec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản:

$$1.900.080 \text{ đồng} \times 20\% = 380.016 \text{ đồng}$$

3. Tổng tiền cước toàn chặng là:

$$1.900.080 \text{ đ} + 380.016 \text{ đ} = 2.280.096 \text{ đồng}$$

Ví dụ 5: Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85 km (trong đó 5 km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng. Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản tính cho 1 tấn hàng vận chuyển:

$$(1.868 \text{ đ/T.km} \times 5 \text{ km}) + (2.690 \text{ đ/T.km} \times 30 \text{ km}) + (3.902 \text{ đ/T.km} \times 50 \text{ km}) \times 1,3 (\text{HB3}) = 370.682 \text{ đồng/tấn.}$$

2. Mức cước được cộng thêm vào giá cước cơ bản:

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng: Được cộng thêm 30% mức cước cơ bản: $370.682 \text{ đ} \times 30\% = 111.204,6 \text{ đồng/tấn.}$

3. Tiền cước 1 tấn do phương tiện 3 cầu chạy xăng vận chuyển:

$$370.682 \text{ đ} + 111.204,6 \text{ đ} = 481.886,6 \text{ đồng/tấn.}$$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định: Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% - 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện. Tiền cước 1 tấn là:

$$(481.886,6 \text{ đ/tấn} \times 5 \text{ tấn} \times 90\%) : 4 \text{ tấn (thực chở)} = 542.122,43 \text{ đồng/tấn.}$$

5. Tổng tiền cước toàn chặng là:

$$542.122,43 \text{ đ/tấn} \times 22 \text{ tấn} = 11.926.693,46 \text{ đồng.}$$



BẢNG CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SÔNG
(Kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên sông cấp 1:

Bậc hàng	Đơn giá cước ở các khoảng cách	
	Từ 30 km trở xuống (đ/tấn)	Từ 31 km trở lên (đ/tấn.km)
1	2	3
- Hàng bậc 1: Than các loại, đất, cát, sỏi, gạch các loại.	26.190	291
- Hàng bậc 2: Ngói, lương thực đóng bao, xăng dầu, đá các loại, thuốc chống mối mọt.	28.809	320
- Hàng bậc 3: Phân bón các loại, thuốc trừ sâu, xi măng, muối ăn các loại	31.699	352

II. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên sông loại 2 trở lên:

1. Chặng đường vận chuyển là sông loại 2 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính cước:

- Cứ 1 km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5 km sông cấp 1.
- Cứ 1 km sông trên loại 2 được quy đổi thành 2 km sông cấp 1.

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước:

- Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật kê, chèn lót, chằng buộc).

- Đơn vị trọng lượng hàng hóa tính cước là tấn (T), số lẻ quy tròn như sau:

- + Dưới 0,5 tấn: không tính.
- + Từ 0,5 tấn đến dưới 1 tấn: tính tròn 1 tấn.

2. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách vận chuyển có hàng được quy đổi theo sông loại 1.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (km), số lẻ quy tròn như sau:

- + Dưới 0,5km: không tính.
- + Từ 0,5km đến dưới 1km: tính tròn 1 km.

- Khoảng cách tối thiểu để tính cước là 30km, nếu khoảng cách tính cước ngắn hơn 30km vẫn tính là 30km.

4. Loại sông tính cước:

Tính theo cấp sông kỹ thuật quy định của Bộ Giao thông Vận tải.

III. Cách tính cước:

- Các mức cước trong bảng giá cước vận tải hàng hóa bằng đường sông quy định với sông loại 1, được chia theo 3 bậc hàng, 2 cung chặng.

- Khi vận chuyển hàng hóa mà khoảng cách tính cước từ 30km trở lại lấy đơn giá cước (đ/tấn) ở cột 2 của bảng giá cước để tính.

- Khi vận chuyển hàng hóa mà khoảng cách tính cước trên 30km thì 30 km đầu lấy đơn giá cước ở cột 2 (đ/tấn), từ km thứ 31 trở lên lấy đơn giá cước ở cột 3 (đ/tấn.km) để tính, cộng hai kết quả trên là mức cước tính cho toàn chặng./.

IV. Ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sông:

Vận chuyển 160 tấn lương thực từ A về B có cự ly vận chuyển là 70 km; trong đó, sông cấp 2 là 30 km, sông cấp 3 là 40 km.

Tiền cước vận chuyển tính như sau:

1. Khoảng cách tính cước: $30 \text{ km} \times 1,5 + 40 \text{ km} \times 2 = 125 \text{ km}$.

2. Cước vận chuyển 30 km đầu: $160 \text{ tấn} \times 28.809 \text{ đ/tấn(HB2)} = 4.609.440 \text{ đồng}$.

3. Cước vận chuyển cho cự ly còn lại ($125 - 30 = 95 \text{ km}$): $160 \text{ tấn} \times 320 \text{ đ/tấn.km (HB2)} \times 95 \text{ km} = 4.864.000 \text{ đồng}$.

4. Cước toàn chặng: $4.609.440 \text{ đ} + 4.864.000 \text{ đ} = 9.473.440 \text{ đồng}$.